

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Khoá XI, kỳ họp thứ 9
(Từ ngày.....tháng.....đến ngày.....tháng.....năm 2006)

LUẬT
TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khoá X, Kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định hoạt động xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Tiêu chuẩn" là quy định về đặc tính, yêu cầu kỹ thuật mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác cần đạt được để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội. Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng.

2. "Quy chuẩn kỹ thuật" là quy định về đặc tính, yêu cầu kỹ thuật và quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức

khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác. Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng.

3. "Tiêu chuẩn hoá" là hoạt động xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4. "Đối tượng tiêu chuẩn hoá" là sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường, hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý môi trường, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, an toàn vệ sinh thực phẩm, trách nhiệm xã hội, năng lực kỹ thuật của các tổ chức dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn hoá, các vấn đề khoa học kỹ thuật chung và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội.

5. "Đánh giá sự phù hợp" là việc xác định sự phù hợp của đối tượng tiêu chuẩn hoá với những yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật.

Đánh giá sự phù hợp bao gồm hoạt động thử nghiệm, giám định, công bố sự phù hợp, chứng nhận sự phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, công nhận năng lực phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định.

6. "Chứng nhận sự phù hợp" là việc đánh giá và xác nhận sự phù hợp của đối tượng tiêu chuẩn hoá với tiêu chuẩn (gọi tắt là chứng nhận hợp chuẩn) hoặc với quy chuẩn kỹ thuật (gọi tắt là chứng nhận hợp quy) do tổ chức chứng nhận sự phù hợp thực hiện.

7. "Công bố sự phù hợp" là việc tổ chức, cá nhân công bố về sự phù hợp của đối tượng tiêu chuẩn hoá với tiêu chuẩn (gọi tắt là công bố hợp chuẩn) hoặc với quy chuẩn kỹ thuật (gọi tắt là công bố hợp quy).

8. "Công nhận" là việc đánh giá và xác nhận của tổ chức công nhận có thẩm quyền về năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định phù hợp với yêu cầu quy định trong các tiêu chuẩn tương ứng.

Điều 4. Áp dụng pháp luật

1. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Luật này với quy định của luật khác thì áp dụng quy định của Luật này.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động tiêu chuẩn hoá

1. Hoạt động tiêu chuẩn hoá phải bảo đảm không phân biệt đối xử về xuất xứ của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; không gây cản trở quá mức cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và thương mại; bảo đảm công khai, minh bạch.

2. Việc xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ, kinh nghiệm thực tiễn, nhu cầu hiện tại và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội; sử dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực làm cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật, trừ trường hợp các tiêu chuẩn đó không phù hợp với đặc thù địa lý, khí hậu, kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia; ưu tiên quy định các yêu cầu về tính năng sử dụng sản phẩm, hàng hóa; hạn chế quy định các yêu cầu mang tính mô tả hoặc thiết kế chi tiết; bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tiêu chuẩn và hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam.

3. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu về an toàn; bí mật an ninh quốc gia; vệ sinh, sức khỏe con người; quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường.

4. Việc xây dựng tiêu chuẩn bảo đảm sự tham gia và đồng thuận của các bên liên quan; tiêu chuẩn bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội; nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Điều 6. Chính sách phát triển hoạt động tiêu chuẩn hoá

1. Nhà nước chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Nhà nước hỗ trợ việc thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ phục vụ hoạt động tiêu chuẩn hoá.

3. Nhà nước khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật; đầu tư phát triển hoạt động tiêu chuẩn hoá tại Việt Nam; đào tạo kiến thức về tiêu chuẩn hoá cho các ngành kinh tế - kỹ thuật.

Điều 7. Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn hóa

1. Nhà nước khuyến khích mở rộng hợp tác với các quốc gia, các vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức và cá nhân nước ngoài trong hoạt động tiêu chuẩn hóa; tranh thủ sự giúp đỡ của các quốc gia, các vùng lãnh thổ tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

2. Nhà nước tạo điều kiện và có biện pháp thúc đẩy việc ký kết các thoả thuận song phương và đa phương về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho phát triển thương mại giữa Việt Nam và các quốc gia, các vùng lãnh thổ khác.

Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng hoạt động tiêu chuẩn hoá để cản trở bất hợp pháp sản xuất, kinh doanh, thương mại của các tổ chức, cá nhân.
2. Thông tin quảng cáo sai sự thật và các hành vi gian dối trong hoạt động tiêu chuẩn hoá.
3. Lợi dụng hoạt động tiêu chuẩn hoá để gây phương hại cho lợi ích quốc gia, an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

Chương II XÂY DỰNG, CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN

Điều 9. Hệ thống tiêu chuẩn và ký hiệu tiêu chuẩn

Hệ thống tiêu chuẩn của Việt Nam và ký hiệu tiêu chuẩn bao gồm:

1. Tiêu chuẩn quốc gia, ký hiệu là TCVN;
2. Tiêu chuẩn cơ sở, ký hiệu là TCCS.

Điều 10. Thẩm quyền xây dựng, phê duyệt, thẩm định, công bố tiêu chuẩn

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng và phê duyệt dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.
2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và công bố tiêu chuẩn quốc gia.
3. Các tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở bao gồm:
 - a) Tổ chức kinh tế;
 - b) Cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp;
 - c) Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
 - d) Tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Loại tiêu chuẩn

1. Tiêu chuẩn cơ bản quy định những đặc tính, yêu cầu áp dụng chung cho một phạm vi rộng hoặc chứa đựng các điều khoản chung cho một lĩnh vực cụ thể.
2. Tiêu chuẩn thuật ngữ quy định tên gọi, định nghĩa đối với đối tượng tiêu chuẩn hoá.

3. Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật quy định mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đối với đối tượng tiêu chuẩn hoá.

4. Tiêu chuẩn phương pháp thử quy định phương pháp lấy mẫu, phương pháp đo, phương pháp xác định, phương pháp phân tích, phương pháp kiểm tra, phương pháp khảo nghiệm, phương pháp giám định các mức, chỉ tiêu, yêu cầu của đối tượng tiêu chuẩn hoá.

5. Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản quy định các yêu cầu về ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản sản phẩm, hàng hoá.

Điều 12. Cơ sở xây dựng tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn được xây dựng dựa trên một hoặc những cơ sở sau đây:

1. Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài;
2. Kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật;
3. Kinh nghiệm thực tiễn;
4. Kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định.

Điều 13. Quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia

1. Quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm quy hoạch, kế hoạch dài hạn và kế hoạch hằng năm, được lập trên cơ sở sau đây:

- a) Yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội;
- b) Đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan tổ chức xây dựng và thông báo công khai để lấy ý kiến rộng rãi trước khi được phê duyệt.

Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và thông báo công khai quy hoạch, kế hoạch đó trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phê duyệt.

3. Trong trường hợp cần thiết, quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được sửa đổi, bổ sung theo quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 14. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia

1. Đề nghị và góp ý quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

2. Chủ trì biên soạn hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định và công bố.

3. Đóng góp ý kiến cho dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

Điều 15. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia

1. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập cho từng lĩnh vực tiêu chuẩn.

2. Thành viên Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, bao gồm đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, các tổ chức khác có liên quan, doanh nghiệp, người tiêu dùng và các chuyên gia.

3. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia có các nhiệm vụ sau:

a) Đề xuất quy hoạch, kế hoạch, phương án, giải pháp xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;

b) Biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do các tổ chức, cá nhân đề nghị (sau đây gọi là dự thảo đề nghị) hoặc trực tiếp biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

c) Tham gia biên soạn, góp ý xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực;

d) Tham gia hoạt động tư vấn, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn khác;

đ) Tham gia xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật khi được yêu cầu.

Điều 16. Trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia

1. Đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng và phê duyệt:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được phê duyệt các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ triển khai xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

b) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của các tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý cho dự thảo tiêu chuẩn quốc gia. Thời gian lấy ý kiến cho dự thảo ít nhất là 60 ngày, trừ trường hợp khẩn cấp về sức khỏe, an toàn và môi trường, thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, lập hồ sơ, phê duyệt dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và chuyển cho Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định;

d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức hội đồng thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

đ) Trường hợp kết quả thẩm định thống nhất với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ làm thủ tục công bố tiêu chuẩn quốc gia;

e) Trường hợp kết quả thẩm định không thống nhất với dự thảo tiêu chuẩn, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi ý kiến thẩm định cho cơ quan xây dựng và phê duyệt dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để hoàn chỉnh. Sau khi dự thảo được hoàn chỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ làm thủ tục công bố tiêu chuẩn quốc gia.

2. Đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do các tổ chức, cá nhân đề nghị:

a) Tổ chức, cá nhân biên soạn dự thảo tiêu chuẩn hoặc đề xuất tiêu chuẩn sẵn có để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét (sau đây gọi là dự thảo tiêu chuẩn đề nghị);

b) Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo tiêu chuẩn đề nghị của các tổ chức, cá nhân biên soạn; tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của các tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý cho dự thảo tiêu chuẩn quốc gia. Thời gian lấy ý kiến cho dự thảo ít nhất là 60 ngày, trừ trường hợp khẩn cấp về sức khỏe, an toàn và môi trường, thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn;

c) Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân, hoàn chỉnh dự thảo và lập hồ sơ tiêu chuẩn quốc gia trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét;

d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức hội đồng thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia.

3. Đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xây dựng:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được phê duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tương ứng xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều này;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức hội đồng thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia.

Điều 17. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức rà soát tiêu chuẩn quốc gia định kỳ 3 năm một lần kể từ ngày tiêu chuẩn được công bố hoặc sớm hơn khi cần thiết.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 16 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Việc huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia được căn cứ trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề nghị huỷ bỏ tiêu chuẩn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.

Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định hồ sơ huỷ bỏ tiêu chuẩn và công bố huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia sau khi có ý kiến nhất trí bằng văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng và phê duyệt dự thảo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng.

Điều 18. Trình tự, thủ tục xây dựng, công bố, rà soát, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ tiêu chuẩn cơ sở

1. Trình tự thủ tục xây dựng, công bố, rà soát, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ tiêu chuẩn cơ sở được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy chuẩn kỹ thuật và văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 19. Xuất bản và phát hành tiêu chuẩn

1. Bộ Khoa học và Công nghệ giữ quyền xuất bản và phát hành các tiêu chuẩn quốc gia.

2. Cơ quan đại diện cho Việt Nam tham gia tổ chức quốc tế, khu vực về tiêu chuẩn thực hiện việc xuất bản, phát hành các tiêu chuẩn quốc tế theo quy định của tổ chức đó.

Việc xuất bản, phát hành các tiêu chuẩn của các tổ chức quốc tế, khu vực khác và tiêu chuẩn nước ngoài được thực hiện theo thoả thuận với tổ chức ban hành tiêu chuẩn.

3. Tổ chức ban hành tiêu chuẩn cơ sở giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn cơ sở.

Điều 20. Thông báo, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây:

1. Thông báo công khai việc công bố tiêu chuẩn quốc gia và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn ít nhất là 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định;

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia;

3. Định kỳ phát hành danh mục tiêu chuẩn quốc gia.

Điều 21. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn

1. Tiêu chuẩn được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện.

Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn cụ thể trở thành bắt buộc áp dụng đối với các bên có liên quan khi được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật hoặc trong hợp đồng.

2. Tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng trong phạm vi quản lý của tổ chức công bố tiêu chuẩn.

Điều 22. Phương thức áp dụng tiêu chuẩn

1. Tiêu chuẩn được áp dụng trực tiếp hoặc được viện dẫn trong các văn bản khác.

2. Tiêu chuẩn được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp.

Điều 23. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn

1. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia gồm:

a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm được duyệt;

b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

c) Các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn cơ sở do tổ chức, cá nhân tự trang trải và được tính là chi phí hợp lý.

3. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

Chương III XÂY DỰNG, BAN HÀNH VÀ ÁP DỤNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 24. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, ký hiệu là QCVN;
2. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, ký hiệu là QCDP.

Điều 25. Thẩm quyền xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật

1. Đối với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được Chính phủ phân công quản lý;

b) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Chính phủ quy định việc xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật mang tính liên ngành.

2. Đối với quy chuẩn kỹ thuật địa phương:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hoá đặc thù của địa phương và các yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc thù về địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương quy định tại khoản 2 Điều này được ban hành sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 26. Loại quy chuẩn kỹ thuật

1. Quy chuẩn kỹ thuật chung bao gồm các quy định về kỹ thuật và quản lý áp dụng cho một lĩnh vực quản lý hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.

2. Quy chuẩn kỹ thuật an toàn gồm:

a) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn sinh học, an toàn cháy nổ, an toàn cơ học, an toàn công nghiệp, an toàn xây dựng, an toàn nhiệt, an toàn hóa học, an toàn điện, an toàn thiết bị y tế, tương thích điện từ trường, an toàn bức xạ và hạt nhân;

b) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn dược phẩm, mỹ phẩm đối với sức khỏe con người;

c) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến vệ sinh, an toàn thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học và hoá chất dùng cho động vật, thực vật.

3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu về chất lượng môi trường xung quanh, về chất thải.

4. Quy chuẩn kỹ thuật quá trình quy định các yêu cầu về vệ sinh, an toàn trong quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa.

5. Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ quy định các yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong dịch vụ kinh doanh, thương mại, bưu chính, viễn thông, xây dựng, giáo dục, tài chính, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khỏe, du lịch, giải trí, văn hoá, thể thao, vận tải, môi trường và dịch vụ trong các lĩnh vực khác.

Điều 27. Quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

1. Quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm quy hoạch, kế hoạch dài hạn và kế hoạch hằng năm, được lập trên cơ sở sau đây:

- a) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- b) Yêu cầu quản lý nhà nước;
- c) Đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan tổ chức xây dựng, thông báo công khai để lấy ý kiến rộng rãi trước khi được phê duyệt.

Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật và thông báo công khai kế hoạch đó trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phê duyệt.

3. Trong trường hợp cần thiết, quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 28. Cơ sở xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

Quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng dựa trên một hoặc những cơ sở sau đây:

- 1. Tiêu chuẩn quốc gia;
- 2. Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài;
- 3. Kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật;

4. Kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định.

Điều 29. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

1. Đề nghị và góp ý quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.
2. Chủ trì biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật để đề nghị cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật xem xét, ban hành.
3. Tham gia biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật theo sự phân công của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.
4. Đóng góp ý kiến cho dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 30. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật

1. Đối với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:
 - a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được phê duyệt, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật với sự tham gia của đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, các tổ chức khác có liên quan, doanh nghiệp, người tiêu dùng và các chuyên gia;
 - b) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của các tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý cho dự thảo quy chuẩn kỹ thuật. Thời gian lấy ý kiến cho dự thảo ít nhất là 60 ngày, trừ trường hợp khẩn cấp về sức khỏe, an toàn và môi trường, thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật;
 - c) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân; hoàn chỉnh dự thảo, lập hồ sơ quy chuẩn kỹ thuật sau khi đã thống nhất ý kiến với các Bộ, ngành có liên quan về nội dung và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định;
 - d) Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
2. Đối với quy chuẩn kỹ thuật địa phương:
 - a) Trình tự, thủ tục xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương thực hiện theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này;
 - b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân, hoàn chỉnh dự thảo, lập hồ sơ quy chuẩn kỹ

thuật và gửi cho cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 để tổ chức thẩm định;

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

Điều 31. Hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật

1. Quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực thi hành sau ít nhất 6 tháng, kể từ ngày ban hành, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp khẩn cấp về sức khỏe, an toàn và môi trường, hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật có thể sớm hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 32. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật

1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức rà soát quy chuẩn kỹ thuật định kỳ 5 năm một lần, kể từ ngày ban hành hoặc sớm hơn khi cần thiết.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 30 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự sau:

a) Tổ chức lập hồ sơ huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Xem xét hồ sơ và quyết định huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 33. Thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật

Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm sau đây:

1. Thông báo công khai việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn ít nhất là 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định.

2. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn và triển khai áp dụng quy chuẩn kỹ thuật.

3. Gửi văn bản quy chuẩn kỹ thuật đến Bộ Khoa học và Công nghệ để đăng ký và định kỳ phát hành danh mục các quy chuẩn kỹ thuật.

4. Xuất bản, phát hành các quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 34. Trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật

1. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

2. Trong quá trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh kịp thời hoặc kiến nghị với cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật những vấn đề vướng mắc, những nội dung chưa phù hợp để xem xét, xử lý.

Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến phản ánh của tổ chức, cá nhân.

Điều 35. Phương thức áp dụng quy chuẩn kỹ thuật

1. Quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng bắt buộc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

2. Quy chuẩn kỹ thuật được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp.

Điều 36. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

1. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật gồm:

- a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm được duyệt;
- b) Các khoản đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- c) Các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

Chương IV ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

Điều 37. Yêu cầu cơ bản đối với đánh giá sự phù hợp

1. Bảo đảm thông tin công khai, minh bạch cho các bên liên quan về trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp.

2. Bảo mật các thông tin, số liệu của tổ chức được đánh giá sự phù hợp.

3. Không phân biệt đối xử đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hoặc nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.

4. Trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp phải hài hoà với các quy định của quốc tế.

Điều 38. Hình thức đánh giá sự phù hợp

1. Đánh giá sự phù hợp bao gồm đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.

2. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp chuẩn và công bố hợp chuẩn.

3. Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bắt buộc theo yêu cầu quản lý nhà nước dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.

Điều 39. Yêu cầu đối với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp

Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp phải quy định các chỉ tiêu, yêu cầu cụ thể có thể đánh giá được bằng các phương pháp và phương tiện hiện có ở trong nước hoặc ngoài nước.

Điều 40. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy

1. Dấu hợp chuẩn và dấu hợp quy là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Dấu hợp chuẩn được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp chuẩn.

3. Dấu hợp quy được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.

Mục 2

ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN

Điều 41. Chứng nhận hợp chuẩn

1. Chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện theo thỏa thuận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng nhận với tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 47 của Luật này.

2. Tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 39 của Luật này.

Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn

1. Quyền:

- a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp;
- b) Được cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp chuẩn;
- c) Sử dụng dấu hợp chuẩn trên sản phẩm, hàng hoá, trên bao gói của sản phẩm, hàng hoá; trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận;
- d) Khiếu nại về kết quả chứng nhận hợp chuẩn, những vi phạm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với hợp đồng chứng nhận sự phù hợp;
- đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ:

- a) Bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình với tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn;
- b) Thể hiện đúng các thông tin đã ghi trong giấy chứng nhận hợp chuẩn trên sản phẩm, hàng hoá; trên bao gói của sản phẩm, hàng hoá; trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận hợp chuẩn hoặc công bố hợp chuẩn;
- c) Thông báo cho tổ chức chứng nhận sự phù hợp khi có sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn;
- d) Trả chi phí cho việc chứng nhận hợp chuẩn;
- đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Công bố hợp chuẩn

1. Tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và quá trình của mình phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân.

2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn phải đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại cơ quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Mục 3

ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 44. Chứng nhận hợp quy

1. Chứng nhận hợp quy được thực hiện bắt buộc đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình thuộc đối tượng quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Luật này chỉ định các tổ chức được quyền chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật do mình ban hành trên cơ sở xem xét, lựa chọn các tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 47 của Luật này.

3. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp thực hiện chứng nhận hợp quy theo phương thức do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy

1. Quyền:

a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp trong số các tổ chức đã được chỉ định theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật này;

b) Được cấp giấy chứng nhận hợp quy cho các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp quy;

c) Sử dụng dấu hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá; trên bao gói của sản phẩm, hàng hoá; trong tài liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;

d) Khiếu nại về kết quả chứng nhận hợp quy, những vi phạm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với hợp đồng chứng nhận sự phù hợp;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ:

a) Bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

b) Thể hiện đúng các thông tin đã ghi trong giấy chứng nhận hợp quy, bản công bố hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá; trên bao gói; trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận hợp quy hoặc công bố hợp quy;

c) Cung cấp các tài liệu chứng minh việc bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo yêu

câu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức chứng nhận sự phù hợp;

d) Tạm dừng việc cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và quá trình không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

đ) Trả chi phí cho việc chứng nhận hợp quy;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Công bố hợp quy

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và thực hiện quá trình thuộc đối tượng phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm công bố hợp quy.

2. Tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và quá trình của mình phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật này thực hiện.

3. Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy phải đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Mục 4

TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN SỰ PHÙ HỢP

Điều 47. Các tổ chức chứng nhận sự phù hợp

1. Tổ chức sự nghiệp hoạt động dịch vụ kỹ thuật thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Chi nhánh của tổ chức chứng nhận nước ngoài tại Việt Nam được thành lập theo Luật Thương mại.

Điều 48. Điều kiện hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp

1. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu chung đối với tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;

b) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;

c) Đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận sự phù hợp tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp không được thực hiện hoạt động tư vấn cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng nhận.

Điều 49. Quyền và trách nhiệm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp

1. Quyền:

a) Cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn hoặc giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật;

b) Giao quyền sử dụng dấu hợp chuẩn hoặc dấu hợp quy cho tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận sự phù hợp;

c) Thu hồi giấy chứng nhận hợp chuẩn hoặc giấy chứng nhận hợp quy, quyền sử dụng dấu hợp chuẩn hoặc dấu hợp quy đã cấp;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm:

a) Thực hiện chứng nhận sự phù hợp theo lĩnh vực đã đăng ký trên cơ sở hợp đồng ký kết với tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận;

b) Bảo đảm tính khách quan và công bằng trong hoạt động chứng nhận sự phù hợp;

c) Bảo mật các thông tin thu thập được trong quá trình tiến hành hoạt động chứng nhận;

d) Giám sát đối tượng đã được chứng nhận nhằm bảo đảm duy trì sự phù hợp của đối tượng đã chứng nhận với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình;

e) Thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc thu hồi giấy chứng nhận và quyền sử dụng dấu chứng nhận hợp chuẩn và hợp quy.

Mục 5

CÔNG NHẬN, THỪA NHẬN LẦN NHAU

Điều 50. Hoạt động công nhận

1. Đối tượng của hoạt động công nhận bao gồm:

a) Phòng thử nghiệm;

b) Phòng hiệu chuẩn đo lường;

c) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp;

d) Tổ chức giám định.

2. Căn cứ để tiến hành công nhận là tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế.

3. Hoạt động công nhận do tổ chức công nhận quy định tại Điều 51 của Luật này thực hiện.

Điều 51. Tổ chức công nhận

1. Tổ chức công nhận là tổ chức có thẩm quyền thực hiện đánh giá, công nhận năng lực của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này.

2. Tổ chức công nhận hoạt động độc lập.

3. Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của tổ chức công nhận.

Điều 52. Điều kiện hoạt động của tổ chức công nhận

1. Tổ chức công nhận phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Thành lập và hoạt động phù hợp với các yêu cầu chung đối với tổ chức công nhận quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;

b) Có tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu chung đối với tổ chức công nhận quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế; được tổ chức công nhận quốc tế hoặc khu vực thừa nhận;

c) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.

2. Tổ chức công nhận không được thực hiện hoạt động tư vấn cho đối tượng công nhận quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này.

Điều 53. Quyền và trách nhiệm của tổ chức công nhận

1. Quyền:

a) Cấp chứng chỉ công nhận cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này;

b) Thu hồi chứng chỉ công nhận;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm:

a) Đảm bảo tính khách quan và công bằng trong hoạt động công nhận;

b) Thực hiện việc công nhận trên cơ sở hợp đồng ký kết với tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận;

c) Bảo mật các thông tin thu thập được trong quá trình tiến hành hoạt động công nhận;

d) Giám sát đối tượng đã được công nhận nhằm đảm bảo duy trì sự phù hợp của đối tượng đã công nhận với tiêu chuẩn tương ứng;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình.

Điều 54. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng được công nhận

1. Quyền:

a) Được ưu tiên sử dụng kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp về chứng nhận, thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước;

b) Khiếu nại về kết quả công nhận, những vi phạm của tổ chức công nhận đối với hợp đồng công nhận;

c) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 của Luật này còn có các quyền được quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật này;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ:

a) Bảo đảm tổ chức và năng lực đã được công nhận phù hợp với yêu cầu quy định trong các tiêu chuẩn tương ứng;

b) Duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;

c) Bảo đảm tính khách quan, công bằng trong hoạt động đánh giá sự phù hợp;

d) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 của Luật này còn phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật này;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau

1. Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau bao gồm:

a) Việc Việt Nam thừa nhận các kết quả đánh giá sự phù hợp của một hoặc nhiều nước, vùng lãnh thổ và ngược lại theo các hiệp định mà Việt Nam là thành viên;

b) Việc tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của một hoặc nhiều tổ chức đánh giá sự phù hợp của các nước, vùng lãnh thổ và ngược lại.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ có liên quan tổ chức việc ký kết và thực hiện các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN HÓA

Điều 56. Trách nhiệm của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trong phạm vi cả nước.

Điều 57. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc thống nhất quản lý nhà nước về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trong phạm vi cả nước, có trách nhiệm:

1. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

2. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và tổ chức thực hiện các văn bản đó;

3. Thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia; ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn xây dựng, công bố, rà soát, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ tiêu chuẩn cơ sở; hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài;

4. Thẩm định và hướng dẫn xây dựng quy chuẩn kỹ thuật;

5. Quản lý và hướng dẫn hoạt động đánh giá sự phù hợp;

6. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động tiêu chuẩn hoá; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về tiêu chuẩn hoá;

7. Thống kê về hoạt động tiêu chuẩn hoá;

8. Quản lý hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn hoá;

9. Tổ chức và quản lý hoạt động của mạng lưới quốc gia thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp;

10. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật về tiêu chuẩn;

11. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;

2. Tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

3. Thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương; quản lý, hướng dẫn xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

4. Quản lý hoạt động công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy;

5. Thống kê về hoạt động xây dựng, ban hành, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật do mình ban hành;

6. Đề xuất quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức xây dựng và phê duyệt dự thảo tiêu chuẩn quốc gia thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;

7. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; tham gia tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn;

8. Kiểm tra, thanh tra hoạt động về xây dựng, ban hành, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật và xử lý vi phạm pháp luật về xây dựng, ban hành, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật do mình ban hành;

9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về xây dựng, ban hành, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 59. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

1. Đề xuất kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức lập và thực hiện kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương;
2. Ban hành và hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương;
3. Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cần thiết cho hoạt động tiêu chuẩn hóa của địa phương;
4. Tổ chức thực hiện và tuyên truyền, giáo dục pháp luật về tiêu chuẩn hóa;
5. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn hóa; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về tiêu chuẩn hóa theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 60. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình của mình.
2. Công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình của mình phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
3. Bảo đảm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã công bố.

Điều 61. Trách nhiệm của hội, hiệp hội

1. Tham gia ý kiến cho các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan.
2. Phổ biến, tuyên truyền, tập huấn kiến thức cho hội viên; cung cấp thông tin cần thiết về tiêu chuẩn hóa cho hội viên theo quy định của pháp luật.

Chương VI

THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ TRANH CHẤP VỀ TIÊU CHUẨN HÓA

Điều 62. Thanh tra về tiêu chuẩn hóa

1. Thanh tra về tiêu chuẩn hoá là thanh tra chuyên ngành.

2. Việc thanh tra về tiêu chuẩn hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động của thanh tra về tiêu chuẩn hóa.

Điều 63. Xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn hóa

1. Người vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn hóa bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu đối với tổ chức, cá nhân hoặc bao che cho người vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc hình sự.

3. Tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn hoá thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Khiếu nại, tố cáo về tiêu chuẩn hóa

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền hoặc về hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan, người có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn hóa và pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 65. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về tiêu chuẩn hóa

Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tiêu chuẩn hoá theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 66. Giải quyết tranh chấp về tiêu chuẩn hóa

Nhà nước khuyến khích các bên có tranh chấp về tiêu chuẩn hoá giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải; trường hợp không hoà giải được thì giải quyết tại toà án hoặc trọng tài.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 67. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tiêu chuẩn ngành đã ban hành theo Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá năm 1999 và theo các luật và pháp lệnh khác được xem xét chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng đã được ban hành phục vụ quản lý nhà nước được xem xét để chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật.

3. Chính phủ quy định việc chuyển đổi tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này và việc chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 68. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

2. Những quy định về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trong các luật chuyên ngành trái với quy định của Luật này đều bị bãi bỏ.

3. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày.....tháng 6 năm 2006.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An